



BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2722 /QĐ-BTC

Hà Nội, ngày 29 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ
lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm thuộc phạm vi chức năng quản lý
của Bộ Tài chính**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 166/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 92/2017/NĐCP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 346/2026/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 03 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và 01 thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính (*Nội dung chi tiết tại Phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2026.

Bãi bỏ Quyết định số 1707/QĐ-BTC ngày 29 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực bảo hiểm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính và Quyết định số 2194/QĐ-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm, Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Bộ Tư pháp (Cục KSTTHC);
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, QL BH (10).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Lê Tấn Cận

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG VÀ BỊ BÃI BỎ
LĨNH VỰC KINH DOANH BẢO HIỂM THUỘC PHẠM VI
CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ TÀI CHÍNH**
(Kèm theo Quyết định số 2722/QĐ-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2026 của Bộ Tài chính)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính

Stt	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết	Số QĐ đã công bố TTHC được sửa đổi, bổ sung
A. Thủ tục hành chính cấp tỉnh						
1	2.002169	Chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước	Nghị định số 346/2026/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp	Kinh doanh bảo hiểm	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	STT 1 mục B điểm 1 Phần I ban hành kèm theo Quyết định số 1707/QĐ-BTC ngày 29/8/2019
2	1.005411	Chấm dứt việc hưởng hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp và hoàn phí bảo hiểm nông nghiệp	Nghị định số 346/2026/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp	Kinh doanh bảo hiểm	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi tiếp nhận hồ sơ đề nghị chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp	STT 1 mục A điểm 1 Phần I ban hành kèm theo Quyết định số 2194/QĐ-BTC ngày 27/6/2025

Stt	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết	Số QĐ đã công bố TTHC được sửa đổi, bổ sung
3	1.005412	Phê duyet đổi tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp	Nghị định số 346/2026/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định số 58/2018/NĐ- CP ngày 18 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp	Kinh doanh bảo hiểm	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức, cá nhân thực hiện sản xuất nông nghiệp hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đăng ký thành lập doanh nghiệp hoặc hợp tác xã (trường hợp sản xuất tại nhiều nơi khác nhau)	STT 1 mục B điểm 1 Phần I ban hành kèm theo Quyết định số 2194/QĐ-BTC ngày 27/6/2025

2. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính

Stt	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết	Số QĐ đã công bố TTHC được sửa đổi, bổ sung
A. Thủ tục hành chính cấp trung ương						
1	2.002170	Phê chuẩn/thay đổi sản phẩm bảo hiểm nông nghiệp	Nghị định số 346/2026/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp	Kinh doanh bảo hiểm	Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm - Bộ Tài chính	STT 1 mục A điểm 1 Phần I ban hành kèm theo Quyết định số 1707/QĐ-BTC ngày 29/8/2019

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
BAN HÀNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG VÀ BỊ BÃI BỎ
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ TÀI CHÍNH
(Kèm theo Quyết định số 2722/QĐ-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2026 của Bộ Tài chính)

A. Thủ tục hành chính cấp tỉnh

I. Lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm

1. Tên Thủ tục: Chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước

- Trình tự thực hiện

+ Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc tháng, doanh nghiệp bảo hiểm lập hồ sơ đề nghị chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp được ngân sách nhà nước hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định số 58/2018/NĐ-CP gửi đến Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

+ Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định số 58/2018/NĐ-CP, căn cứ văn bản của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Nghị định số 58/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 346/2026/NĐ-CP), Quyết định phê duyệt danh sách đối tượng được hỗ trợ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại Điều 24 Nghị định số 58/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 346/2026/NĐ-CP), Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính hoàn thành việc thẩm định trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp được ngân sách trung ương và ngân sách địa phương hỗ trợ. Trường hợp từ chối chi trả, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm và nêu rõ lý do.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, thực hiện theo quy định tại Điều 17 Nghị định 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Công Dịch vụ công quốc gia và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

+ Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định chi trả, Sở Nông nghiệp và Môi trường căn cứ vào Quyết định chi trả của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để thực hiện chi trả cho doanh nghiệp bảo hiểm qua Kho bạc Nhà nước khu vực; Kho bạc Nhà nước khu vực thực hiện chuyển tiền về tài khoản của doanh nghiệp bảo hiểm mở tại các ngân hàng thương mại;

+ Trường hợp chưa hoàn thành việc chi trả cho doanh nghiệp bảo hiểm theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo Sở Nông nghiệp

và Môi trường thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm và nêu rõ lý do.

- Cách thức thực hiện:

Trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử khi điều kiện cho phép

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ *Thành phần hồ sơ:*

++ Đơn đề nghị chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước theo Mẫu số 05 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 346/2026/NĐ-CP.

++ Bảng kê (kèm theo bản sao) hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp mà doanh nghiệp bảo hiểm đã ký kết với tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp theo Mẫu số 06 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 58/2018/NĐ-CP.

+ *Số lượng hồ sơ:* 01 bộ

- **Thời hạn giải quyết:** 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Doanh nghiệp bảo hiểm.

- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Kho bạc Nhà nước khu vực.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

+ Quyết định chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp được ngân sách trung ương và ngân sách địa phương hỗ trợ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Thông báo từ chối chi trả của Sở Nông nghiệp và Môi trường;

+ Lệnh chi tiền cho doanh nghiệp bảo hiểm qua Kho bạc nhà nước khu vực;

+ Kho bạc Nhà nước khu vực thực hiện chuyển tiền về tài khoản của doanh nghiệp bảo hiểm mở tại các ngân hàng thương mại;

+ Văn bản thông báo của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc chưa hoàn thành việc chi trả cho doanh nghiệp bảo hiểm và nêu rõ lý do.

- **Phí, lệ phí:** Không

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

+ Đơn đề nghị chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước theo Mẫu số 05 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 346/2026/NĐ-CP.

+ Bảng kê (kèm theo bản sao) hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp mà doanh nghiệp bảo hiểm đã ký kết với tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp theo Mẫu số 06 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 58/2018/NĐ-CP..

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không có

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ngày 16/6/2022 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Kinh doanh bảo hiểm số 139/2025/QH15 ngày 10/12/2025;

+ Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18/4/2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 346/2026/NĐ-CP ngày 05/9/2026.

Mẫu số 05¹

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHI TRẢ PHÍ BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Môi trường

Căn cứ Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 346/2026/NĐ-CP Ngày 05 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp;

Căn cứ Quyết định sốngày.... tháng....năm..... của Ủy ban nhân dân tỉnh..... về.....;

Căn cứ số lượng tham gia bảo hiểm tại địa bàn tỉnh, thành phố...

Chúng tôi là:

- [Tên đầy đủ và chính thức của doanh nghiệp bảo hiểm]

- Giấy phép thành lập và hoạt động số:..... do Bộ Tài chính cấp ngày.... tháng.... năm....

- Địa chỉ trụ sở chính:

Đề nghị Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh/thành phố... thực hiện các thủ tục cần thiết để chi trả cho công ty chúng tôi phí bảo hiểm được ngân sách

¹ Biểu mẫu này có thể sử dụng để xây dựng biểu mẫu tương tác trên cổng dịch vụ công

nhà nước hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 346/2026/NĐ-CP Ngày 05 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ).

Số tiền đề nghị chi trả: đồng

Công ty cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của Đơn này và hồ sơ kèm theo./.

Hồ sơ kèm theo:

(Liệt kê đầy đủ)

...., ngày.... tháng.... năm...

Đại diện trước pháp luật

Chủ tịch/Tổng Giám đốc

(Ký tên và đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;

- Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố;

Mẫu số 06

BẢNG KÊ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM TẠI ĐỊA BÀN TỈNH....

TÊN DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM...

Báo cáo tháng... (từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... năm 20...)

STT	HĐBH			Đối tượng hỗ trợ			Số tiền bảo hiểm (đồng)			Số phí bảo hiểm (đồng)		
	Tổ chức, cá nhân mua bảo hiểm	Số HĐBH	Ngày HĐBH	Nghèo, cận nghèo	Không thuộc nghèo, cận nghèo	Tổ chức	Cây trồng	Vật nuôi	Thủy sản	Tổng số	NSNN hỗ trợ	Tổ chức, cá nhân nộp
1												
2												
...												

Chúng tôi cam kết những thông tin trên là đúng sự thật./.

...., ngày.... tháng.... năm...

ĐẠI DIỆN TRƯỚC PHÁP LUẬT

CHỦ TỊCH/TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký tên và đóng dấu)

2. Tên Thủ tục: Chấm dứt việc hưởng hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp và hoàn phí bảo hiểm nông nghiệp

- Trình tự thực hiện:

+ Trường hợp không còn đáp ứng đủ điều kiện để được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ thời điểm không còn thuộc đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp, tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp có trách nhiệm thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã và doanh nghiệp bảo hiểm để thực hiện thủ tục hoàn phí bảo hiểm đã được ngân sách nhà nước hỗ trợ. Thông báo ghi rõ thời điểm tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp không còn thuộc đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc tháng, doanh nghiệp bảo hiểm tổng hợp lại các trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp chấm dứt việc hưởng hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp, gửi văn bản thông báo đến Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi tiếp nhận hồ sơ đề nghị chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp.

+ Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo của doanh nghiệp bảo hiểm, Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm hoàn thành việc thẩm định:

++ Số phí bảo hiểm mà tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp có trách nhiệm hoàn lại cho ngân sách nhà nước tương ứng với thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm sau khi trừ đi các chi phí hợp lý có liên quan đến hợp đồng bảo hiểm (trong trường hợp ngân sách nhà nước đã chuyển đủ phí bảo hiểm nông nghiệp hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp). Chi phí hợp lý thực hiện theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

++ Số phí bảo hiểm mà ngân sách nhà nước có trách nhiệm chuyển trả cho doanh nghiệp bảo hiểm tương ứng với thời gian đã được bảo hiểm tính đến thời điểm chấm dứt hợp đồng bảo hiểm (trong trường hợp ngân sách nhà nước chưa chuyển đủ phí bảo hiểm nông nghiệp hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp).

Kết quả thẩm định phải được lập thành văn bản và được lưu giữ tại Sở Nông nghiệp và Môi trường.

+ Căn cứ kết quả thẩm định, trong thời hạn 07 ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và Môi trường lập báo cáo trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chuyển trả cho doanh nghiệp bảo hiểm hoặc yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm chuyển trả lại ngân sách nhà nước số phí bảo hiểm theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị định số 58/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 346/2026/NĐ-CP).

Quyết định này được gửi cho các cơ quan liên quan: Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước khu vực, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đối tượng được hỗ trợ và doanh nghiệp bảo hiểm có liên quan.

+ Căn cứ quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định, Sở Tài chính lập lệnh chi tiền cho doanh nghiệp bảo hiểm qua Kho bạc Nhà nước khu vực; Kho bạc Nhà nước khu vực thực hiện chuyển tiền về tài khoản của doanh nghiệp bảo hiểm mở tại các ngân hàng thương mại hoặc ngược lại doanh nghiệp bảo hiểm đến trực tiếp Kho bạc Nhà nước khu vực để thực hiện thủ tục hoàn trả lại ngân sách nhà nước.

- Cách thức thực hiện:

Trực tiếp hoặc thông qua đường bưu điện

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ *Thành phần hồ sơ:*

++ Đối với doanh nghiệp bảo hiểm: Văn bản thông báo các trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp chấm dứt việc hưởng hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp.

++ Đối với cá nhân sản xuất nông nghiệp: Thông báo bằng văn bản theo mẫu số 04 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 346/2026/NĐ-CP ngày 05/9/2026.

+ *Số lượng hồ sơ:* 01 bộ

- **Thời hạn giải quyết:** 21 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp, Doanh nghiệp bảo hiểm.

- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi tiếp nhận hồ sơ đề nghị chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp; Sở Tài chính; Kho bạc Nhà nước khu vực.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

+ Quyết định của UBND cấp tỉnh chuyển trả cho doanh nghiệp bảo hiểm hoặc yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm chuyển trả lại ngân sách nhà nước phí bảo hiểm;

+ Lệnh chi tiền cho doanh nghiệp bảo hiểm qua Kho bạc Nhà nước khu vực

+ Kho bạc Nhà nước khu vực thực hiện chuyển tiền về tài khoản của doanh nghiệp bảo hiểm mở tại các ngân hàng thương mại hoặc ngược lại doanh nghiệp bảo hiểm đến trực tiếp Kho bạc Nhà nước khu vực để thực hiện thủ tục hoàn trả lại ngân sách nhà nước.

- **Phí, lệ phí:** Không

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Thông báo không còn thuộc đối tượng được hỗ trợ bảo hiểm/thay đổi diện hộ nghèo, cận nghèo theo mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 346/2026/NĐ-CP ngày 05/9/2026.

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 58/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 346/2026/NĐ-CP), tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp chấm dứt việc hưởng hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp và hoàn trả lại ngân sách nhà nước số phí bảo hiểm nông nghiệp đã được ngân sách nhà nước hỗ trợ tương ứng với thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm kể từ thời điểm: (i) Tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp không còn đáp ứng đủ điều kiện để được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp; (ii) Chấm dứt hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp trước thời hạn hiệu lực.

Tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp hoàn trả lại số phí bảo hiểm nông nghiệp đã được ngân sách nhà nước hỗ trợ thông qua doanh nghiệp bảo hiểm.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ngày 16/6/2022 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Kinh doanh bảo hiểm số 139/2025/QH15 ngày 10/12/2025;

+ Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18/4/2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 346/2026/NĐ-CP ngày 05/9/2026.

Mẫu số 04²

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO KHÔNG CÒN THUỘC ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HỖ TRỢ BẢO HIỂM/THAY ĐỔI DIỆN HỘ NGHÈO, CẬN NGHÈO

Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu...

Căn cứ Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 346/2026/NĐ-CP Ngày 05 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp;

Căn cứ Quyết định sốngày.... tháng....năm..... của Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố..... về.....;

Trường hợp cá nhân sản xuất nông nghiệp:

- Tên cá nhân sản xuất nông nghiệp: [Tên đầy đủ]

- Ngày, tháng, năm sinh:

² Biểu mẫu này có thể sử dụng để xây dựng biểu mẫu tương tác trên cổng dịch vụ công

- Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Hộ chiếu số:: [...] do [Tên cơ quan cấp] ngày...tháng...năm...tại [Nơi cấp]

- Địa chỉ thường trú:

- Chúng tôi xin thông báo:

☐ Không còn thuộc đối tượng được hỗ trợ

☐ Thay đổi diện hộ nghèo, cận nghèo (Trước đây...; Hiện nay...)

Trường hợp tổ chức sản xuất nông nghiệp:

- Tên tổ chức sản xuất nông nghiệp: [Tên đầy đủ]

- Giấy phép đăng ký kinh doanh số: [...] do [Tên cơ quan cấp] ngày...tháng...năm...

- Địa chỉ:

- Chúng tôi xin thông báo: Chúng tôi không còn thuộc đối tượng được hỗ trợ.

Tôi cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của Đơn này và hồ sơ kèm theo./.

Hồ sơ kèm theo:

- Bản kê khai về cây trồng, vật nuôi, thủy sản....
(Liệt kê đầy đủ)

..., ngày... tháng... năm...

Cá nhân/Người đại diện
theo pháp luật của tổ chức
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Nơi nhận:

- Như trên;

- Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố ...;

3. Tên thủ tục: Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp

- Trình tự thực hiện

+ Lần đầu

++ Trong vòng 60 ngày kể từ ngày có hiệu lực của văn bản của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 1 Điều 22 Nghị định số 58/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 346/2026/NĐ-CP), tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp lập hồ sơ đề nghị phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định số 58/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 346/2026/NĐ-CP) và gửi đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức, cá nhân thực hiện sản xuất nông nghiệp; trường hợp tổ chức sản xuất nông nghiệp thực hiện sản xuất nông nghiệp tại nhiều xã khác nhau thì gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đăng ký thành lập doanh nghiệp hoặc hợp tác xã;

++ Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định số 58/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 346/2026/NĐ-CP), căn cứ văn bản của Hội

đồng nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 1 Điều 22 Nghị định số 58/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 346/2026/NĐ-CP), hồ sơ đề nghị phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát, tổng hợp và thẩm định danh sách tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp đề nghị phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, thực hiện theo quy định tại Điều 17 Nghị định 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Công Dịch vụ công quốc gia và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);

++ Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

++ Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định phê duyệt danh sách đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp theo Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 346/2026/NĐ-CP. Quyết định này được gửi đến Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã có liên quan;

++ Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt danh sách đối tượng được hỗ trợ, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện niêm yết công khai danh sách tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp thuộc đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp tại Trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, thông báo trên hệ thống thông tin, truyền thông của xã và sao gửi cho tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp trong trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp yêu cầu.

+ Lần sau

++ Sau khi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt danh sách đối tượng được hỗ trợ lần đầu, định kỳ hàng tháng, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện công tác phê duyệt đối tượng được hỗ trợ trong trường hợp có đề nghị phê duyệt mới của các tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp theo trình tự, thủ tục quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định số 58/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 346/2026/NĐ-CP); đồng thời thực hiện rà soát, điều chỉnh danh sách đối tượng được hỗ trợ đã được phê duyệt đối với các trường hợp có thông báo theo quy định tại khoản 4 Điều 24 Nghị định số 58/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 346/2026/NĐ-CP).

++ Tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp có tên trong Quyết định phê duyệt danh sách đối tượng được hỗ trợ có trách nhiệm rà soát, trường hợp không còn thuộc đối tượng được hỗ trợ hoặc trường hợp thay đổi diện hộ nghèo, cận nghèo theo kết quả điều tra, rà soát hàng năm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền dẫn đến thay đổi mức hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ thời điểm không còn thuộc đối tượng được hỗ trợ hoặc thời điểm có hiệu lực của quyết định công nhận hộ nghèo, cận nghèo, tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp có trách nhiệm thông báo bằng văn bản theo Mẫu số 04 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 58/2018/NĐ-CP cho Ủy ban nhân dân cấp xã.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc quý, Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh điều chỉnh danh sách đối tượng được hỗ trợ đã được phê duyệt theo quy định tại khoản 3 Điều 24 Nghị định số 58/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 346/2026/NĐ-CP).

- Cách thức thực hiện:

Trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử khi điều kiện cho phép

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ:

++ Đơn đề nghị xem xét, phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 346/2026/NĐ-CP ngày 05/9/2026;

++ Bản kê khai về cây trồng, vật nuôi, nuôi trồng thủy sản theo Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18/4/2018;

++ Tài liệu chứng minh thuộc đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp đối với trường hợp đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp là tổ chức sản xuất nông nghiệp: Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Bản sao Hợp đồng liên kết hoặc Bản sao Giấy chứng nhận sản phẩm nông nghiệp đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm hoặc Bản sao Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hoặc Bản sao văn bản xác nhận là doanh nghiệp công nghệ cao hoặc Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Bản sao văn bản xác nhận của Ban quản lý khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Không yêu cầu cung cấp thành phần hồ sơ này khi các thông tin trong thành phần hồ sơ đã có dữ liệu trong các cơ sở dữ liệu được cơ quan chủ quản

cơ sở dữ liệu công bố. Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính yêu cầu tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp bổ sung thành phần hồ sơ để giải quyết thủ tục hành chính.

+ **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ

- **Thời hạn giải quyết:** 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp

- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức, cá nhân thực hiện sản xuất nông nghiệp; Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đăng ký thành lập doanh nghiệp hoặc hợp tác xã (trường hợp thực hiện sản xuất nông nghiệp tại nhiều xã khác nhau); Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính**

+ Danh sách tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp thuộc đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp;

+ Quyết định phê duyệt danh sách đối tượng được hỗ trợ;

+ UBND cấp xã niêm yết công khai danh sách tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp thuộc đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm

- **Phí, lệ phí:** Không

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

++ Đơn đề nghị xem xét, phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 346/2026/NĐ-CP ngày 05/9/2026;

++ Bản kê khai về cây trồng, vật nuôi, nuôi trồng thủy sản theo Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18/4/2018;

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không có

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ngày 16/6/2022 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Kinh doanh bảo hiểm số 139/2025/QH15 ngày 10/12/2025;

+ Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18/4/2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 346/2026/NĐ-CP ngày 05/9/2026.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ XEM XÉT, PHÊ DUYỆT ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HỖ TRỢ
 PHÍ BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu....

Căn cứ Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 346/2026/NĐ-CP Ngày 05 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp;

Căn cứ Quyết định sốngày.... tháng....năm 20... của Hội đồng nhân dân/Ủy ban nhân dân tỉnh..... về.....;

Trường hợp cá nhân sản xuất nông nghiệp:

- Tên cá nhân sản xuất nông nghiệp: [Tên đầy đủ]
- Ngày, tháng, năm sinh:
- Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Hộ chiếu số: [...] do [Tên cơ quan cấp] ngày...tháng...năm...tại [Nơi cấp]
- Địa chỉ thường trú:
- Thuộc diện: ☐ Hộ nghèo ☐ Hộ cận nghèo ☐ Hộ khác

Trường hợp tổ chức sản xuất nông nghiệp:

- Tên tổ chức sản xuất nông nghiệp: [Tên đầy đủ]
- Giấy phép đăng ký kinh doanh số: [...] do [Tên cơ quan cấp] ngày...tháng...năm...
- Địa chỉ:...
- Là tổ chức sản xuất nông nghiệp thuộc diện đối tượng tổ chức được hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp theo Quyết định sốngày.... tháng....năm 20... của Ủy ban nhân dân tỉnh..... về....

³ Biểu mẫu này có thể sử dụng để xây dựng biểu mẫu tương tác trên cổng dịch vụ công

Đề nghị Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu ... rà soát, tổng hợp trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt chúng tôi là đối tượng được hỗ trợ bảo hiểm Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 346/2026/NĐ-CP Ngày 05 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ).

☐ Cá nhân/Tổ chức sản xuất nông nghiệp đăng ký nhận bản sao quyết định phê duyệt danh sách đối tượng được hỗ trợ bảo hiểm (đánh dấu X nếu có đăng ký)

Tôi cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của Đơn này và hồ sơ kèm theo./.

Hồ sơ kèm theo:

- Bản kê khai về cây trồng, vật nuôi, thủy sản....
(Liệt kê đầy đủ)

...., ngày.... tháng.... năm...

Chủ hộ/Người đại diện tổ chức
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố ...;

Mẫu số 02

**BẢN KÊ KHAI
VỀ CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI, THỦY SẢN**

Tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp:...

STT	Loại cây trồng/ vật nuôi/thủy sản	Diện tích cây trồng	Số lượng vật nuôi	Diện tích nuôi trồng thủy sản
1				
2				
...				